

Số: 2889/QĐ-ĐHQN

Gia Lai, ngày 15 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công nhận kết quả thi đánh giá năng lực tiếng Anh
đầu khóa năm học 2025 – 2026**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

Căn cứ Quyết định số 221/2003/QĐ-TTg ngày 30/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn thành Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Quy Nhơn ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐT ngày 29/7/2025 của chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 1487/QĐ-ĐHQN ngày 01/7/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 3142/QĐ-ĐHQN ngày 01/12/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc Ban hành Quy định tổ chức kiểm tra, thi, đánh giá kết quả học phần đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 2538/QĐ-ĐHQN ngày 08/9/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định kiểm tra, đánh giá năng lực tiếng Anh đầu khóa;

Căn cứ kết luận của Hiệu trưởng tại cuộc họp Hội đồng xét công nhận kết quả thi đánh giá tiếng Anh đầu khóa ngày 15 tháng 10 năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả điểm thi đánh giá năng lực tiếng Anh đầu khóa của 520 sinh viên có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng, Đào tạo, Hành chính - Tổng hợp, Kế hoạch - Tài chính, các Trưởng Khoa, đơn vị liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, KTBĐCL.



PGS.TS. Đoàn Đức Tùng



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾT QUẢ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH ĐẦU KHOÁ
NĂM HỌC 2025-2026**

(Kèm theo Quyết định số 2889/QĐ-ĐHQN ngày 15/10/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

STT	SBD	Phòng thi	Mã sinh viên	Họ và tên	Điểm thi	
					Thang điểm 100	Thang điểm 10
1	TA001	A2.207	4851050001	Đào Tấn An	46	4,6
2	TA002	A2.207	4851180001	Dương Thành An	37	3,7
3	TA003	A2.207	4854090186	Lê Nguyễn Thành An	27	2,7
4	TA004	A2.207	4851170139	Nguyễn Duy An	39	3,9
5	TA005	A2.207	4851180003	Nguyễn Hoàng An	42	4,2
6	TA006	A2.207	4851300001	Nguyễn Phúc An	30	3,0
7	TA007	A2.207	4854010003	Nguyễn Võ Thanh An	25	2,5
8	TA008	A2.207	4851300004	Trần Thắng Vinh An	26	2,6
9	TA009	A2.207	4854010004	Đào Thị Lan Anh	37	3,7
10	TA010	A2.207	4856020003	Đỗ Lan Anh	0	0,0
11	TA011	A2.207	4854010007	Lê Hoàng Anh	25	2,5
12	TA012	A2.207	4851130002	Lê Quang Anh	41	4,1
13	TA013	A2.207	4856030079	Lê Thị Vân Anh	36	3,6
14	TA014	A2.207	4851020002	Lưu Hữu Anh	63	6,3
15	TA015	A2.207	4854050003	Nguyễn Hoàng Anh	30	3,0
16	TA016	A2.207	4854110002	Nguyễn Hoàng Anh	45	4,5
17	TA017	A2.207	4856050001	Nguyễn Hoàng Trúc Anh	58	5,8
18	TA018	A2.207	4851200089	Nguyễn Thị Kiều Anh	53	5,3
19	TA019	A2.207	4858010002	Nguyễn Thị Lan Anh	31	3,1
20	TA020	A2.207	4858010100	Nguyễn Thị Phương Anh	47	4,7
21	TA021	A2.207	4851140002	Trương Lê Quỳnh Anh	63	6,3
22	TA022	A2.207	4851020003	Mai Thị Diệu Ánh	52	5,2
23	TA023	A2.207	4851160005	Lương Đình Anh Bắc	56	5,6

dl

STT	SBD	Phòng thi	Mã sinh viên	Họ và tên	Điểm thi	
					Thang điểm 100	Thang điểm 10
24	TA024	A2.207	4852090001	Nguyễn Dương Gia Bảo	27	2,7
25	TA025	A2.207	4854110004	Nguyễn Thái Gia Bảo	0	0,0
26	TA026	A2.207	4851010002	Nguyễn Tiến Gia Bảo	43	4,3
27	TA027	A2.207	4852090003	Phạm Đình Quốc Bảo	44	4,4
28	TA028	A2.207	4853010002	Trần Đình Gia Bảo	33	3,3
29	TA029	A2.207	4856130003	Trương Quốc Bảo	67	6,7
30	TA030	A2.207	4851190002	Bùi An Bình	42	4,2
31	TA031	A2.208	4856120009	Mai Thanh Bình	41	4,1
32	TA032	A2.208	4851130006	Trịnh Thị Sơn Bình	60	6,0
33	TA033	A2.208	4854010229	Lê Thị Cẩm Tú	39	3,9
34	TA034	A2.208	4854090002	Cao Ngọc Châu	40	4,0
35	TA035	A2.208	4854090003	Hồ Ngọc Minh Châu	41	4,1
36	TA036	A2.208	4852070009	Khổng Hoàng Minh Châu	32	3,2
37	TA037	A2.208	4852020005	Nguyễn Diệu Châu	39	3,9
38	TA038	A2.208	4856060004	Nguyễn Hoàng Bảo Châu	47	4,7
39	TA039	A2.208	4851050011	Cao Nguyễn Mỹ Chi	50	5,0
40	TA040	A2.208	4851190003	Nguyễn Linh Chi	36	3,6
41	TA041	A2.208	4854010024	Nguyễn Thị Kim Chi	36	3,6
42	TA042	A2.208	4856120014	Phan Trần Diễm Chi	63	6,3
43	TA043	A2.208	4851010004	Nguyễn Hoan Lê China	44	4,4
44	TA044	A2.208	4856120016	Nguyễn Thị Kim Chung	57	5,7
45	TA045	A2.208	4856120017	Nguyễn Nguyên Chương	51	5,1
46	TA046	A2.208	4854040013	Trần Thị Chuyên	32	3,2
47	TA047	A2.208	4853030003	Dương Văn Công	23	2,3
48	TA048	A2.208	4851160010	Nguyễn Tấn Cường	0	0,0
49	TA049	A2.208	4854090203	Phạm Quốc Cường	54	5,4
50	TA050	A2.208	4851140009	Trần Hoài Dân	34	3,4
51	TA051	A2.208	4851050023	Lê Thị Viễn Đàn	33	3,3

STT	SBD	Phòng thi	Mã sinh viên	Họ và tên	Điểm thi	
					Thang điểm 100	Thang điểm 10
52	TA052	A2.208	4856060006	Lê Nguyễn Đức Danh	0	0,0
53	TA053	A2.208	4852050004	Nguyễn Thành Danh	45	4,5
54	TA054	A2.208	4851170017	Hà Tiến Đạt	28	2,8
55	TA055	A2.208	4854040032	Hoàng Phạm Tiến Đạt	33	3,3
56	TA056	A2.208	4851130010	Lê Huỳnh Tấn Đạt	54	5,4
57	TA057	A2.208	4851050027	Lương Tấn Đạt	61	6,1
58	TA058	A2.208	4851200011	Nguyễn Đức Đạt	0	0,0
59	TA059	A2.208	4852010005	Nguyễn Tiến Đạt	46	4,6
60	TA060	A2.208	4851180021	Trần Hoàng Đạt	66	6,6
61	TA061	A2.209	4859020019	Trần Nguyễn Tấn Đạt	27	2,7
62	TA062	A2.209	4851020016	Võ Đức Đạt	41	4,1
63	TA063	A2.209	4851180022	Vũ Ngọc Duy Đạt	23	2,3
64	TA064	A2.209	4854010029	Phạm Thúy Diễm	49	4,9
65	TA065	A2.209	4859010018	Đỗ Thị Kỳ Diên	30	3,0
66	TA066	A2.209	4851140012	Lâm Thị Ngọc Diệp	52	5,2
67	TA067	A2.209	4852070013	Nguyễn Bích Diệu	32	3,2
68	TA068	A2.209	4854040019	Nguyễn Kiều Diệu	41	4,1
69	TA069	A2.209	4854090008	Nguyễn Phạm Hoàng Diệu	29	2,9
70	TA070	A2.209	4854090018	Nguyễn Vũ Minh Đức	35	3,5
71	TA071	A2.209	4851010008	Nguyễn Thị Phương Dung	34	3,4
72	TA072	A2.209	4851300020	Cao Tuấn Dũng	0	0,0
73	TA073	A2.209	4852060017	Nguyễn Anh Dũng	0	0,0
74	TA074	A2.209	4851190009	Nguyễn Trí Dũng	41	4,1
75	TA075	A2.209	4856120025	Trần Đức Dũng	45	4,5
76	TA076	A2.209	4854040029	Lê Thị Thuỳ Dương	0	0,0
77	TA077	A2.209	4851020014	Nguyễn Trần Hải Dương	60	6,0
78	TA078	A2.209	4856010017	Trần Tiểu Dương	44	4,4
79	TA079	A2.209	4854060008	Đặng Thị Tâm Duy	30	3,0

du

STT	SBD	Phòng thi	Mã sinh viên	Họ và tên	Điểm thi	
					Thang điểm 100	Thang điểm 10
80	TA080	A2.209	4856030011	Đoàn Đức Duy	24	2,4
81	TA081	A2.209	4859020015	Hoàng Minh Duy	26	2,6
82	TA082	A2.209	4851180014	Ngô Ngọc Bảo Duy	0	0,0
83	TA083	A2.209	4852090007	Nguyễn Đức Duy	41	4,1
84	TA084	A2.209	4851180015	Nguyễn Hoàng Bảo Duy	25	2,5
85	TA085	A2.209	4854090010	Nguyễn Lê Hồng Duy	0	0,0
86	TA086	A2.209	4851200007	Trần Quốc Duy	32	3,2
87	TA087	A2.209	4856010015	Phan Quỳnh Duyên	33	3,3
88	TA088	A2.209	4851020017	Lê Thị Hồng Gấm	33	3,3
89	TA089	A2.209	4856080013	Bùi Đoàn Hoa Giàn	39	3,9
90	TA090	A2.209	4854080008	Châu Đông Giang	73	7,3
91	TA091	A2.210	4857520007	Đặng Nguyễn Linh Giang	28	2,8
92	TA092	A2.210	4851020018	Huỳnh Hồng Giang	63	6,3
93	TA093	A2.210	4851020019	Lê Huỳnh Hương Giang	42	4,2
94	TA094	A2.210	4852010006	Văn Quỳnh Hương Giang	44	4,4
95	TA095	A2.210	4851020020	Đinh Phạm Phương Hà	40	4,0
96	TA096	A2.210	4854040039	Trương Võ Thu Hà	31	3,1
97	TA097	A2.210	4851160023	Lê Hải	66	6,6
98	TA098	A2.210	4851020024	Đinh Thị Bảo Hân	64	6,4
99	TA099	A2.210	4854010055	Nguyễn Huỳnh Khánh Hân	59	5,9
100	TA100	A2.210	4852070024	Nguyễn Thị Tuyết Hân	37	3,7
101	TA101	A2.210	4851050182	Phan Nguyễn Kiều Hân	34	3,4
102	TA102	A2.210	4851020025	Thái Hồ Gia Hân	72	7,2
103	TA103	A2.210	4851010014	Tô Bảo Hân	43	4,3
104	TA104	A2.210	4851010015	Trịnh Ngọc Hân	48	4,8
105	TA105	A2.210	4854090028	Võ Minh Bảo Hân	59	5,9
106	TA106	A2.210	4851130019	Bùi Thúy Hằng	29	2,9
107	TA107	A2.210	4854070018	Nguyễn Nhật Thúy Hằng	50	5,0

STT	SBD	Phòng thi	Mã sinh viên	Họ và tên	Điểm thi	
					Thang điểm 100	Thang điểm 10
108	TA108	A2.210	4851020023	Lê Thị Mỹ Hạnh	43	4,3
109	TA109	A2.210	4852070020	Phan Nguyễn Hiếu Hạnh	44	4,4
110	TA110	A2.210	4851170021	Đoàn Long Hào	28	2,8
111	TA111	A2.210	4851190013	Lê Nhật Hào	33	3,3
112	TA112	A2.210	4853010005	Trần Thanh Hào	43	4,3
113	TA113	A2.210	4854060026	Nguyễn Thị Trung Hậu	34	3,4
114	TA114	A2.210	4854010058	Nguyễn Cúc Hoàng Hiên	37	3,7
115	TA115	A2.210	4854090032	Trương Thu Hiền	38	3,8
116	TA116	A2.210	4854100014	Nguyễn Minh Hiền	62	6,2
117	TA117	A2.210	4851140022	Lương Thế Hiệp	35	3,5
118	TA118	A2.210	4851190016	Nguyễn Thanh Hiệp	59	5,9
119	TA119	A2.210	4851050042	Dương Gia Hiếu	51	5,1
120	TA120	A2.210	4851170024	Lê Chí Hiếu	57	5,7
121	TA121	A2.211	4856120048	Nguyễn Lê Thanh Hiếu	22	2,2
122	TA122	A2.211	4851010016	Nguyễn Thị Thanh Hiếu	45	4,5
123	TA123	A2.211	4851180026	Nguyễn Văn Hiếu	30	3,0
124	TA124	A2.211	4858020030	Phan Thị Hiếu	53	5,3
125	TA125	A2.211	4851190015	Trần Ngọc Hiếu	22	2,2
126	TA126	A2.211	4859020027	Trần Nguyên Hiếu	29	2,9
127	TA127	A2.211	4851020026	Đinh Thị Như Hoa	38	3,8
128	TA128	A2.211	4854110010	Huỳnh Nhật Hoà	69	6,9
129	TA129	A2.211	4851010018	Lê Duy Hòa	32	3,2
130	TA130	A2.211	4851180032	Nguyễn Thái Hòa	34	3,4
131	TA131	A2.211	4851180033	Trương La Đức Hòa	37	3,7
132	TA132	A2.211	4854010061	Nguyễn Thị Thu Hoài	36	3,6
133	TA133	A2.211	4851130028	Cù Việt Hoàng	62	6,2
134	TA134	A2.211	4852050046	Dương Minh Hoàng	51	5,1
135	TA135	A2.211	4854090034	Lê Ngọc Hoàng	31	3,1

STT	SBD	Phòng thi	Mã sinh viên	Họ và tên	Điểm thi	
					Thang điểm 100	Thang điểm 10
136	TA136	A2.211	4851050048	Lê Phạm Trọng Hoàng	31	3,1
137	TA137	A2.211	4851130029	Lê Văn Hoàng	53	5,3
138	TA138	A2.211	4851180030	Nguyễn Duy Hoàng	55	5,5
139	TA139	A2.211	4851200020	Nguyễn Thanh Hoàng	54	5,4
140	TA140	A2.211	4858010032	Nguyễn Trọng Hoàng	52	5,2
141	TA141	A2.211	4851190018	Phạm Cao Huy Hoàng	50	5,0
142	TA142	A2.211	4851190019	Trần Hoàng	32	3,2
143	TA143	A2.211	4851130030	Trương Minh Hoàng	58	5,8
144	TA144	A2.211	4851180031	Võ Lê Hoàng	40	4,0
145	TA145	A2.211	4856010034	Nguyễn Thị Hồi	49	4,9
146	TA146	A2.211	4851020027	Nguyễn Quốc Hội	33	3,3
147	TA147	A2.211	4851020028	Võ Đức Huân	69	6,9
148	TA148	A2.211	4851020029	Lê Bùi Thanh Huệ	47	4,7
149	TA149	A2.211	4851200028	Lê Viết Anh Hùng	56	5,6
150	TA150	A2.211	4854090042	Vũ Ngọc Hùng	28	2,8
151	TA151	A2.212	4854090043	Lê Tiến Hưng	61	6,1
152	TA152	A2.212	4851180040	Mạc Đình Hưng	27	2,7
153	TA153	A2.212	4854060035	Ngô Thị Khánh Hưng	0	0,0
154	TA154	A2.212	4852090017	Nguyễn Gia Hưng	28	2,8
155	TA155	A2.212	4856010041	Nguyễn Lê Công Hưng	38	3,8
156	TA156	A2.212	4851020034	Nguyễn Việt Hưng	31	3,1
157	TA157	A2.212	4858010038	Trần Mạnh Hưng	41	4,1
158	TA158	A2.212	4854090047	Nguyễn Thị Ngọc Hương	33	3,3
159	TA159	A2.212	4851020035	Phan Thị Thanh Hương	50	5,0
160	TA160	A2.212	4851020031	Đặng Ngọc Huy	35	3,5
161	TA161	A2.212	4854100017	Lê Đình Huy	49	4,9
162	TA162	A2.212	4852070030	Nguyễn Đức Huy	32	3,2
163	TA163	A2.212	4851180035	Nguyễn Quang Huy	29	2,9

STT	SBD	Phòng thi	Mã sinh viên	Họ và tên	Điểm thi	
					Thang điểm 100	Thang điểm 10
164	TA164	A2.212	4851130034	Phạm Dương Ngọc Huy	52	5,2
165	TA165	A2.212	4856030027	Phan Viết Huy	25	2,5
166	TA166	A2.212	4851300041	Thái Thân Nhật Huy	67	6,7
167	TA167	A2.212	4851180038	Trần Gia Huy	65	6,5
168	TA168	A2.212	4851010021	Trần Hồng Huy	68	6,8
169	TA169	A2.212	4851130036	Lưu Hà Huyền	40	4,0
170	TA170	A2.212	4851020033	Hoàng Đỗ Thanh Huyền	34	3,4
171	TA171	A2.212	4859020034	Phan Thị Thái Huyền	34	3,4
172	TA172	A2.212	4856120056	H Đức Niê Kdăm	28	2,8
173	TA173	A2.212	4851190028	Trần Quang Khải	25	2,5
174	TA174	A2.212	4854040061	Trương Quang Khải	0	0,0
175	TA175	A2.212	4852050051	Lê Huy Khang	49	4,9
176	TA176	A2.212	4854070036	Lê Minh Khang	45	4,5
177	TA177	A2.212	4851300054	Nguyễn Trần Duy Khanh	45	4,5
178	TA178	A2.212	4851170055	Nguyễn Đình Đăng Khánh	61	6,1
179	TA179	A2.212	4852010012	Nguyễn Duy Khánh	41	4,1
180	TA180	A2.212	4851190029	Nguyễn Hoàng Khánh	50	5,0
181	TA181	A2.213	4851020036	Trần Hà Ngân Khánh	68	6,8
182	TA182	A2.213	4854010074	Trịnh Xuân Khánh	0	0,0
183	TA183	A2.213	4851180045	Nguyễn Phạm Gia Khiêm	49	4,9
184	TA184	A2.213	4851050073	Nguyễn Thiên Khôi	84	8,4
185	TA185	A2.213	4851180049	Trần Võ Quang Khôi	44	4,4
186	TA186	A2.213	4855020007	Nguyễn Hoàng Ngọc Khuê	61	6,1
187	TA187	A2.213	4854070039	Nguyễn Trung Kiên	50	5,0
188	TA188	A2.213	4851300060	Võ Chí Kiên	32	3,2
189	TA189	A2.213	4851300063	Trần Tuấn Kiệt	37	3,7
190	TA190	A2.213	4851050076	Võ Trần Tuấn Kiệt	64	6,4
191	TA191	A2.213	4859010067	Trương Huyền Kim	0	0,0

STT	SBD	Phòng thi	Mã sinh viên	Họ và tên	Điểm thi	
					Thang điểm 100	Thang điểm 10
192	TA192	A2.213	4852090020	Hà Gia Kính	40	4,0
193	TA193	A2.213	4851130045	Nguyễn Ngọc Trúc Lam	52	5,2
194	TA194	A2.213	4854090055	Phan Trường Lâm	35	3,5
195	TA195	A2.213	4852070042	Lê Thị Hồng Lắm	39	3,9
196	TA196	A2.213	4856020016	Trần Ngọc Yến Lan	42	4,2
197	TA197	A2.213	4851300064	Trần Thị Phương Lan	50	5,0
198	TA198	A2.213	4852090021	Nguyễn Thị Lê	21	2,1
199	TA199	A2.213	4858010048	Nguyễn Kiều Mỹ Lệ	61	6,1
200	TA200	A2.213	4854070042	Phạm Thị Mỹ Lệ	38	3,8
201	TA201	A2.213	4854090185	Trần Ngọc Bảo Liêm	45	4,5
202	TA202	A2.213	4856010050	Trần Thị Diễm Liên	31	3,1
203	TA203	A2.213	4854100024	Dương Tiểu Linh	0	0,0
204	TA204	A2.213	4854010088	Hồ Thị Mỹ Linh	38	3,8
205	TA205	A2.213	4858010049	Ngô Nguyễn Hoàng Linh	48	4,8
206	TA206	A2.213	4854010090	Nguyễn Đỗ Gia Linh	0	0,0
207	TA207	A2.213	4858010050	Nguyễn Hoàng Diệu Linh	34	3,4
208	TA208	A2.213	4855020008	Phạm Diệu Linh	27	2,7
209	TA209	A2.213	4859030064	Trần Ngọc Thủy Linh	29	2,9
210	TA210	A2.213	4854030023	Võ Nguyễn Ngọc Linh	29	2,9
211	TA211	A2.301	4854060049	Võ Nguyễn Phương Linh	43	4,3
212	TA212	A2.301	4854090063	Trần Thị Thanh Loan	53	5,3
213	TA213	A2.301	4851180054	Nguyễn Hữu Lộc	55	5,5
214	TA214	A2.301	4851160049	Nguyễn Tấn Lộc	25	2,5
215	TA215	A2.301	4855020009	Phạm Xuân Lộc	28	2,8
216	TA216	A2.301	4851130053	Nguyễn Đức Long	32	3,2
217	TA217	A2.301	4851160112	Nguyễn Thành Luân	41	4,1
218	TA218	A2.301	4851020040	Trần Quốc Lương	47	4,7
219	TA219	A2.301	4854050043	Lê Thị Thảo Ly	0	0,0

STT	SBD	Phòng thi	Mã sinh viên	Họ và tên	Điểm thi	
					Thang điểm 100	Thang điểm 10
220	TA220	A2.301	4854090190	Nguyễn Thị Bảo Ly	33	3,3
221	TA221	A2.301	4851020041	Nguyễn Thị Hải Ly	53	5,3
222	TA222	A2.301	4854090071	Nguyễn Trúc Ly	47	4,7
223	TA223	A2.301	4851130057	Phạm Thị Cẩm Ly	0	0,0
224	TA224	A2.301	4857520018	Trần Phạm Mai Ly	54	5,4
225	TA225	A2.301	4854040248	Trần Thảo Ly	42	4,2
226	TA226	A2.301	4851140031	Đoàn Thanh Mai	46	4,6
227	TA227	A2.301	4854090073	Lê Thị Thanh Mai	36	3,6
228	TA228	A2.301	4856010062	Nguyễn Huỳnh Nhật Mai	41	4,1
229	TA229	A2.301	4851050090	Nguyễn Quang Minh	49	4,9
230	TA230	A2.301	4854100028	Nguyễn Thanh Minh	62	6,2
231	TA231	A2.301	4854080021	Trần Thị Mụi	33	3,3
232	TA232	A2.301	4851010040	Dư Ngọc Uyên My	48	4,8
233	TA233	A2.301	4854090078	Huỳnh Nguyễn Trúc My	32	3,2
234	TA234	A2.301	4854010102	Nguyễn Kiều My	29	2,9
235	TA235	A2.301	4858010057	Nguyễn Tạ Hoài My	29	2,9
236	TA236	A2.301	4854040091	Nguyễn Thị Hà My	0	0,0
237	TA237	A2.301	4858010059	Nguyễn Thị Trà My	44	4,4
238	TA238	A2.301	4852050024	Võ Kiều My	36	3,6
239	TA239	A2.301	4852010013	Vũ Phạm Hà My	34	3,4
240	TA240	A2.301	4851180060	Nguyễn Trí Mỹ	45	4,5
241	TA241	A2.301	4857520025	Lê Kim Ji Na	35	3,5
242	TA242	A2.301	4851200041	Hồ Hoàng Nam	43	4,3
243	TA243	A2.301	4851130063	Lê Nguyễn Hoài Nam	28	2,8
244	TA244	A2.301	4851200042	Lương Quang Nam	38	3,8
245	TA245	A2.301	4854100030	Nguyễn Văn Nam	29	2,9
246	TA246	A2.301	4851180062	Võ Nguyễn Phương Nam	72	7,2
247	TA247	A2.301	4851010041	Lê Thị Ngà	46	4,6

STT	SBD	Phòng thi	Mã sinh viên	Họ và tên	Điểm thi	
					Thang điểm 100	Thang điểm 10
248	TA248	A2.301	4852070067	Bùi Phạm Trúc Ngân	30	3,0
249	TA249	A2.302	4854060060	Cao Huỳnh Thiên Ngân	31	3,1
250	TA250	A2.302	4859030080	Huỳnh Ngọc Khánh Ngân	26	2,6
251	TA251	A2.302	4854090088	Lê Trinh Ngân	31	3,1
252	TA252	A2.302	4851140037	Ngô Lê Bảo Ngân	69	6,9
253	TA253	A2.302	4854090089	Nguyễn Gia Ngân	58	5,8
254	TA254	A2.302	4854090091	Nguyễn Thị Thanh Ngân	56	5,6
255	TA255	A2.302	4856080038	Nguyễn Thị Thanh Ngân	59	5,9
256	TA256	A2.302	4854030034	Nguyễn Thị Thu Ngân	46	4,6
257	TA257	A2.302	4854050110	Nguyễn Thị Trúc Ngân	30	3,0
258	TA258	A2.302	4854110043	Phạm Thị Kim Ngân	38	3,8
259	TA259	A2.302	4851180063	Tô Bảo Ngân	36	3,6
260	TA260	A2.302	4854010110	Trần Kim Ngân	47	4,7
261	TA261	A2.302	4851130068	Trần Thị Hoàng Ngân	65	6,5
262	TA262	A2.302	4854010111	Trương Hoàng Bích Ngân	30	3,0
263	TA263	A2.302	4856050035	Võ Bảo Ngân	35	3,5
264	TA264	A2.302	4857520029	Nguyễn Bảo Nghi	67	6,7
265	TA265	A2.302	4854090094	Trịnh Thị Thu Nghĩa	33	3,3
266	TA266	A2.302	4854030038	Đào Nguyễn Như Ngọc	42	4,2
267	TA267	A2.302	4851020043	Ngô Bảo Ngọc	72	7,2
268	TA268	A2.302	4856010073	Nguyễn Đan Khánh Ngọc	0	0,0
269	TA269	A2.302	4854070055	Nguyễn Lê Hồng Ngọc	34	3,4
270	TA270	A2.302	4856060025	Nguyễn Thị Bích Ngọc	31	3,1
271	TA271	A2.302	4855020013	Trần Thị Ngọc	34	3,4
272	TA272	A2.302	4854060150	Võ Hồng Ngọc	38	3,8
273	TA273	A2.302	4851170146	Đặng Tuấn Nguyên	41	4,1
274	TA274	A2.302	4851130072	Lê Nguyễn Phúc Nguyên	31	3,1
275	TA275	A2.302	4854010122	Nguyễn Xuân Nguyên	49	4,9

STT	SBD	Phòng thi	Mã sinh viên	Họ và tên	Điểm thi	
					Thang điểm 100	Thang điểm 10
276	TA276	A2.302	4851020044	Phan Dương Thảo Nguyên	38	3,8
277	TA277	A2.302	4854040118	Trần Bảo Nguyên	64	6,4
278	TA278	A2.302	4854060073	Trần Thị Kim Nguyên	27	2,7
279	TA279	A2.302	4851010050	Trần Trung Nguyên	55	5,5
280	TA280	A2.302	4854090100	Võ Nguyễn Như Nguyệt	27	2,7
281	TA281	A2.302	4854060151	Đoàn Thị Thanh Nhã	30	3,0
282	TA282	A2.302	4851130076	Nguyễn Thanh Nhã	68	6,8
283	TA283	A2.302	4854090102	Nguyễn Cao Xuân Nhàn	43	4,3
284	TA284	A2.302	4851010051	Diệp Hữu Trí Nhân	58	5,8
285	TA285	A2.302	4852010014	Lê Thị Nhân	34	3,4
286	TA286	A2.302	4851300080	Nguyễn Hữu Nhân	27	2,7
287	TA287	A2.303	4851050105	Lê Trần Quang Nhật	58	5,8
288	TA288	A2.303	4851050106	Nguyễn Anh Nhật	62	6,2
289	TA289	A2.303	4851010053	Nguyễn Long Nhật	59	5,9
290	TA290	A2.303	4856010079	Nguyễn Trần Minh Nhật	46	4,6
291	TA291	A2.303	4854040124	Trần Ngô Minh Nhật	50	5,0
292	TA292	A2.303	4859010126	Hà Thị Nhi	0	0,0
293	TA293	A2.303	4854060075	Huỳnh Bạch Tú Nhi	63	6,3
294	TA294	A2.303	4856050040	Huỳnh Nguyễn Ngọc Nhi	28	2,8
295	TA295	A2.303	4854050058	Lê Yến Nhi	0	0,0
296	TA296	A2.303	4859030088	Lý Yến Nhi	39	3,9
297	TA297	A2.303	4854090104	Nguyễn Hồ Bảo Nhi	67	6,7
298	TA298	A2.303	4854060077	Nguyễn Thị Yến Nhi	39	3,9
299	TA299	A2.303	4856130116	Nguyễn Tuyết Nhi	36	3,6
300	TA300	A2.303	4858020062	Phan Lê Yến Nhi	35	3,5
301	TA301	A2.303	4854060080	Trần Bùi Yến Nhi	42	4,2
302	TA302	A2.303	4856130052	Trần Nguyễn Ái Nhi	45	4,5
303	TA303	A2.303	4854090105	Trần Nguyễn Thảo Nhi	29	2,9

OK

STT	SBD	Phòng thi	Mã sinh viên	Họ và tên	Điểm thi	
					Thang điểm 100	Thang điểm 10
304	TA304	A2.303	4859030090	Trần Thị Thảo Nhi	34	3,4
305	TA305	A2.303	4854010131	Trần Xuân Nhi	59	5,9
306	TA306	A2.303	4851020047	Trịnh Uyển Nhi	38	3,8
307	TA307	A2.303	4856130118	Văn Quỳnh Nhi	40	4,0
308	TA308	A2.303	4854030048	Võ Kim Nhi	30	3,0
309	TA309	A2.303	4854030049	Võ Linh Nhi	33	3,3
310	TA310	A2.303	4856050042	Nguyễn Thị Trúc Nhiên	26	2,6
311	TA311	A2.303	4854040271	Quảng Thị Kim Nhiên	38	3,8
312	TA312	A2.303	4851050194	Phạm Thị Bảo Nhũ	36	3,6
313	TA313	A2.303	4854080027	Huỳnh Anh Như	41	4,1
314	TA314	A2.303	4854030051	Mai Lê Như	43	4,3
315	TA315	A2.303	4854080028	Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	40	4,0
316	TA316	A2.303	4851020048	Phạm Lê Yến Như	45	4,5
317	TA317	A2.303	4856130057	Trần Yến Như	35	3,5
318	TA318	A2.303	4854060081	Hồ Thị Cẩm Nhung	50	5,0
319	TA319	A2.303	4854090107	Lê Trần Tuyết Nhung	41	4,1
320	TA320	A2.303	4854080029	Phạm Thị Ngọc Niệm	53	5,3
321	TA321	A2.303	4856080046	Phạm Phương Ninh	63	6,3
322	TA322	A2.303	4854030052	Dương Diễm Vân Ny	52	5,2
323	TA323	A2.303	4852020036	Lê Đỗ Gia Ny	39	3,9
324	TA324	A2.303	4852010015	Nguyễn Nhật Phát	44	4,4
325	TA325	A2.303	4851300087	Phạm Bảo Phát	0	0,0
326	TA326	A2.304	4855020018	Văn Hoàng Kim Phát	33	3,3
327	TA327	A2.304	4851010060	Đinh Tấn Phi	32	3,2
328	TA328	A2.304	4854100038	Võ Lê Hoàng Phú	0	0,0
329	TA329	A2.304	4854100037	Phan Hoàng Phú	39	3,9
330	TA330	A2.304	4852010016	Trần Nam Quốc Phú	37	3,7
331	TA331	A2.304	4851050197	Đoàn Minh Đại Phúc	0	0,0

STT	SBD	Phòng thi	Mã sinh viên	Họ và tên	Điểm thi	
					Thang điểm 100	Thang điểm 10
332	TA332	A2.304	4854090115	Đoàn Thị Diễm Phúc	38	3,8
333	TA333	A2.304	4851190038	Lê Tấn Phúc	29	2,9
334	TA334	A2.304	4851020052	Phạm Văn Phúc	20	2,0
335	TA335	A2.304	4854100041	Đỗ Bảo Phước	60	6,0
336	TA336	A2.304	4853010021	Lê Đình Phước	35	3,5
337	TA337	A2.304	4851020053	Nguyễn Thị Mỹ Phước	32	3,2
338	TA338	A2.304	4858010074	Võ Ngọc Khánh Phương	51	5,1
339	TA339	A2.304	4851010062	Đặng Công Quân	48	4,8
340	TA340	A2.304	4851020054	Dương Hồng Quân	27	2,7
341	TA341	A2.304	4851200058	Lương Đăng Quang	48	4,8
342	TA342	A2.304	4859010152	Mai Thị Kim Quê	34	3,4
343	TA343	A2.304	4854010148	Dương Anh Quốc	51	5,1
344	TA344	A2.304	4851010063	Phạm Văn Nguyễn Quốc	53	5,3
345	TA345	A2.304	4856050049	Bùi Lê Ngọc Quyên	0	0,0
346	TA346	A2.304	4851050118	Lê Y Quyên	35	3,5
347	TA347	A2.304	4855020021	Nguyễn Phạm Thảo Quyên	34	3,4
348	TA348	A2.304	4852060126	Trần Đỗ Ngọc Quyên	0	0,0
349	TA349	A2.304	4851010064	Đặng Ngọc Bảo Quyền	56	5,6
350	TA350	A2.304	4858010077	Nguyễn Như Quỳnh	38	3,8
351	TA351	A2.304	4856080078	Nguyễn Thị Như Quỳnh	23	2,3
352	TA352	A2.304	4858010079	Trần Thị Như Quỳnh	32	3,2
353	TA353	A2.304	4851020057	Nghiêm Văn Sang	52	5,2
354	TA354	A2.304	4851010070	Trương Võ Minh Sang	43	4,3
355	TA355	A2.304	4859030121	Ayun H'Sina	0	0,0
356	TA356	A2.304	4856120112	Nguyễn Trần Trung Sơn	54	5,4
357	TA357	A2.304	4851020058	Võ Hà Sơn	57	5,7
358	TA358	A2.304	4851170097	Đặng Tiến Sỹ	43	4,3
359	TA359	A2.304	4852090043	Võ Ngọc Tài	37	3,7

STT	SBD	Phòng thi	Mã sinh viên	Họ và tên	Điểm thi	
					Thang điểm 100	Thang điểm 10
360	TA360	A2.304	4854100043	Vũ Thành Tài	51	5,1
361	TA361	A2.304	4851020061	Đặng Lê Tấn Tâm	60	6,0
362	TA362	A2.304	4851130092	Nguyễn Mỹ Tâm	51	5,1
363	TA363	A2.304	4854090123	Nguyễn Thuận Tâm	59	5,9
364	TA364	A2.304	4858010082	Phạm Băng Tâm	61	6,1
365	TA365	A2.305	4851170099	Phùng Khánh Tâm	32	3,2
366	TA366	A2.305	4851020062	Hồ Mạnh Tân	56	5,6
367	TA367	A2.305	4851020066	Đỗ Trần Quốc Thắng	32	3,2
368	TA368	A2.305	4851180079	Nguyễn Lý Phúc Thắng	34	3,4
369	TA369	A2.305	4851050129	Nguyễn Minh Thắng	41	4,1
370	TA370	A2.305	4854090127	Nguyễn Quốc Thắng	22	2,2
371	TA371	A2.305	4851130098	Trần Quốc Thắng	30	3,0
372	TA372	A2.305	4851190044	Trần Quốc Thắng	33	3,3
373	TA373	A2.305	4854010159	Huỳnh Thị Mỹ Thanh	29	2,9
374	TA374	A2.305	4851020063	Phùng Danh Thanh	95	9,5
375	TA375	A2.305	4851180076	Bùi Long Thành	29	2,9
376	TA376	A2.305	4854040157	Nguyễn Đức Thành	29	2,9
377	TA377	A2.305	4851190042	Nguyễn Phương Thành	47	4,7
378	TA378	A2.305	4851010076	Lê Thị Phương Thảo	80	8,0
379	TA379	A2.305	4854050074	Nguyễn Ngọc Phương Thảo	33	3,3
380	TA380	A2.305	4854010163	Nguyễn Thị Phương Thảo	0	0,0
381	TA381	A2.305	4858020089	Nguyễn Thị Thanh Thảo	51	5,1
382	TA382	A2.305	4854040286	Nguyễn Thị Thu Thảo	30	3,0
383	TA383	A2.305	4854110046	Nguyễn Thị Thu Thảo	20	2,0
384	TA384	A2.305	4856020035	Phan Thị Thanh Thảo	0	0,0
385	TA385	A2.305	4851140048	Võ Ngọc Vi Thảo	35	3,5
386	TA386	A2.305	4851020065	Võ Thị Thu Thảo	56	5,6
387	TA387	A2.305	4854040165	Đỗ Nguyễn Anh Thi	28	2,8

STT	SBD	Phòng thi	Mã sinh viên	Họ và tên	Điểm thi	
					Thang điểm 100	Thang điểm 10
388	TA388	A2.305	4854040166	Lê Thị Minh Thi	39	3,9
389	TA389	A2.305	4854070078	Nguyễn Minh Thi	55	5,5
390	TA390	A2.305	4855020022	Nguyễn Ngọc Hải Thi	35	3,5
391	TA391	A2.305	4851010077	Lê Đặng Phúc Thiên	37	3,7
392	TA392	A2.305	4854030066	Lưu Đức Thiên	50	5,0
393	TA393	A2.305	4858010088	Tạ Vũ Thiên Thiên	50	5,0
394	TA394	A2.305	4854080037	Nguyễn Thị Ngọc Thiện	30	3,0
395	TA395	A2.305	4851180080	Đinh Gia Thịnh	47	4,7
396	TA396	A2.305	4851200069	Nguyễn Gia Thịnh	39	3,9
397	TA397	A2.305	4858010090	Nguyễn Phú Thịnh	67	6,7
398	TA398	A2.305	4851170151	Nguyễn Văn Thịnh	35	3,5
399	TA399	A2.305	4851180082	Phạm Quang Thịnh	37	3,7
400	TA400	A2.305	4851130100	Huỳnh Thị Anh Thơ	40	4,0
401	TA401	A2.305	4854080039	Trần Anh Thơ	0	0,0
402	TA402	A2.305	4859010180	Nguyễn Thị Thu	29	2,9
403	TA403	A2.305	4852050055	Đỗ Minh Thư	36	3,6
404	TA404	A2.306	4854040247	Đoàn Tuệ Thư	37	3,7
405	TA405	A2.306	4852010019	Lê Thị Minh Thư	40	4,0
406	TA406	A2.306	4852060080	Nguyễn Hồ Anh Thư	36	3,6
407	TA407	A2.306	4851140052	Nguyễn Khánh Thư	57	5,7
408	TA408	A2.306	4854040185	Nguyễn Lê Anh Thư	63	6,3
409	TA409	A2.306	4854010183	Phan Anh Thư	30	3,0
410	TA410	A2.306	4852070164	Trần Ngọc Minh Thư	0	0,0
411	TA411	A2.306	4854090143	Võ Anh Thư	31	3,1
412	TA412	A2.306	4854090135	Nguyễn Thị Thuận	44	4,4
413	TA413	A2.306	4851010081	Phạm Nam Thuận	40	4,0
414	TA414	A2.306	4858020093	Trần Hữu Thuận	40	4,0
415	TA415	A2.306	4852050054	Nguyễn Tri Thúc	63	6,3

STT	SBD	Phòng thi	Mã sinh viên	Họ và tên	Điểm thi	
					Thang điểm 100	Thang điểm 10
416	TA416	A2.306	4851170115	Trần Công Thức	41	4,1
417	TA417	A2.306	4854040194	Đoàn Thị Thương	34	3,4
418	TA418	A2.306	4854040278	Nguyễn Dương Hồng Thương	37	3,7
419	TA419	A2.306	4854060115	Kpá Hờ Thuý	0	0,0
420	TA420	A2.306	4854050077	Đinh Nguyễn Thị Thanh Thuý	0	0,0
421	TA421	A2.306	4852010026	Đỗ Phương Thùy	65	6,5
422	TA422	A2.306	4856130127	Đào Nguyên Anh Thy	40	4,0
423	TA423	A2.306	4852070125	Lê Quỳnh Thy	45	4,5
424	TA424	A2.306	4855020023	Nguyễn Diễm Thy	33	3,3
425	TA425	A2.306	4851010086	Huỳnh Thị Thủy Tiên	50	5,0
426	TA426	A2.306	4854010281	Lê Thị Cẩm Tiên	57	5,7
427	TA427	A2.306	4856060047	Đinh Văn Tiến	29	2,9
428	TA428	A2.306	4854060117	Phan Thị Kim Tiên	35	3,5
429	TA429	A2.306	4852050036	Lê Trường Tin	42	4,2
430	TA430	A2.306	4851010087	Trần Tấn Tín	81	8,1
431	TA431	A2.306	4854090147	Huỳnh Văn Tính	38	3,8
432	TA432	A2.306	4859020082	Bùi Minh Toán	36	3,6
433	TA433	A2.306	4851140056	Nguyễn Phạm Khánh Toàn	26	2,6
434	TA434	A2.306	4851050151	Nguyễn Thanh Toàn	42	4,2
435	TA435	A2.306	4852030104	Trần Thanh Toàn	29	2,9
436	TA436	A2.306	4854090152	Bùi Thị Diễm Trà	24	2,4
437	TA437	A2.306	4854070094	Nguyễn Ngọc Thanh Trà	55	5,5
438	TA438	A2.306	4851020068	Phan Văn Trà	23	2,3
439	TA439	A2.306	4852060087	Tô Đặng Hồng Trà	59	5,9
440	TA440	A2.306	4851010088	Trần Thanh Trà	52	5,2
441	TA441	A2.306	4851020069	Nguyễn Ngọc Thùy Trâm	45	4,5
442	TA442	A2.306	4857520053	Nguyễn Quế Trâm	75	7,5
443	TA443	A2.307	4854040211	Nguyễn Thùy Trâm	68	6,8

STT	SBD	Phòng thi	Mã sinh viên	Họ và tên	Điểm thi	
					Thang điểm 100	Thang điểm 10
444	TA444	A2.307	4851130104	Phan Thị Mỹ Trâm	57	5,7
445	TA445	A2.307	4851140057	Trương Quỳnh Trâm	45	4,5
446	TA446	A2.307	4854040217	Trần Bảo Trân	44	4,4
447	TA447	A2.307	4854090159	Trần Ngọc Tuyết Trân	38	3,8
448	TA448	A2.307	4854090160	Trần Thị Bảo Trân	46	4,6
449	TA449	A2.307	4854070091	Đào Võ Quỳnh Trang	49	4,9
450	TA450	A2.307	4851020067	Đỗ Ngô Thùy Trang	33	3,3
451	TA451	A2.307	4854090149	Hà Huyền Trang	40	4,0
452	TA452	A2.307	4859030151	Nguyễn Ngọc Thu Trang	55	5,5
453	TA453	A2.307	4854080045	Nguyễn Quỳnh Yến Trang	65	6,5
454	TA454	A2.307	4852010022	Nguyễn Thanh Trang	52	5,2
455	TA455	A2.307	4854090150	Nguyễn Thanh Trang	69	6,9
456	TA456	A2.307	4855020024	Nguyễn Thị Thuỳ Trang	30	3,0
457	TA457	A2.307	4854060121	Trần Thị Quỳnh Trang	60	6,0
458	TA458	A2.307	4851190051	Đinh Trọng Trí	27	2,7
459	TA459	A2.307	4851180086	Nguyễn Minh Trí	41	4,1
460	TA460	A2.307	4852030109	Hồ Minh Triết	45	4,5
461	TA461	A2.307	4854100049	Mang Giang Triệu	59	5,9
462	TA462	A2.307	4854010212	Kiều Yến Trinh	54	5,4
463	TA463	A2.307	4854090163	Nguyễn Ngọc Phương Trinh	39	3,9
464	TA464	A2.307	4854110035	Nguyễn Trần Hoài Trinh	38	3,8
465	TA465	A2.307	4859010219	Nguyễn Võ Ái Trinh	39	3,9
466	TA466	A2.307	4854030094	Phan Nữ Kiều Trinh	45	4,5
467	TA467	A2.307	4854040222	Phan Thị Ngọc Trinh	23	2,3
468	TA468	A2.307	4854090165	Phan Trần Bảo Trinh	40	4,0
469	TA469	A2.307	4851200077	Nguyễn Minh Trọng	30	3,0
470	TA470	A2.307	4854040224	Đoàn Thị Thanh Trúc	44	4,4
471	TA471	A2.307	4851050157	Lê Thị Thanh Trúc	35	3,5

STT	SBD	Phòng thi	Mã sinh viên	Họ và tên	Điểm thi	
					Thang điểm 100	Thang điểm 10
472	TA472	A2.307	4854050095	Nguyễn Anh Trúc	0	0,0
473	TA473	A2.307	4854010284	Nguyễn Thanh Trúc	52	5,2
474	TA474	A2.307	4854060125	Nguyễn Thanh Trúc	41	4,1
475	TA475	A2.307	4851190054	Nguyễn Võ Anh Trúc	48	4,8
476	TA476	A2.307	4852070166	Trương Thanh Trúc	29	2,9
477	TA477	A2.307	4851180089	Nguyễn Hồ Anh Trục	0	0,0
478	TA478	A2.307	4851300119	Lê Tấn Trương	29	2,9
479	TA479	A2.307	4851170125	Nguyễn Long Trường	32	3,2
480	TA480	A2.307	4851010101	Nguyễn Nhật Trường	77	7,7
481	TA481	A2.307	4854050097	Lê Hoàng Tú	35	3,5
482	TA482	A2.308	4852070170	Nguyễn Cẩm Tú	23	2,3
483	TA483	A2.308	4853010028	Phạm Tuấn Tú	0	0,0
484	TA484	A2.308	4859010225	Văn Thị Tâm Tư	36	3,6
485	TA485	A2.308	4851020074	Phạm Doãn Tuấn	23	2,3
486	TA486	A2.308	4851050163	Lê Bùi Anh Tuấn	37	3,7
487	TA487	A2.308	4851200081	Phan Quốc Tuấn	42	4,2
488	TA488	A2.308	4852090059	Võ Anh Tuấn	36	3,6
489	TA489	A2.308	4851010092	Bùi Đặng Thủy Tuyền	47	4,7
490	TA490	A2.308	4854090170	Nguyễn Ngọc Bích Tuyền	32	3,2
491	TA491	A2.308	4851050169	Nguyễn Hồ Ánh Tuyết	28	2,8
492	TA492	A2.308	4854030102	Phan Thị Ánh Tuyết	34	3,4
493	TA493	A2.308	4851130115	Lê Hoàng Nhã Uyên	63	6,3
494	TA494	A2.308	4856050073	Nguyễn Phương Uyên	28	2,8
495	TA495	A2.308	4854010288	Bùi Yến Vân	41	4,1
496	TA496	A2.308	4854050099	Đỗ Thị Thanh Vân	55	5,5
497	TA497	A2.308	4854090175	Nguyễn Thảo Vân	33	3,3
498	TA498	A2.308	4854010233	Nguyễn Thị Bích Vân	24	2,4
499	TA499	A2.308	4857520064	Nguyễn Thị Thúy Vân	21	2,1

STT	SBD	Phòng thi	Mã sinh viên	Họ và tên	Điểm thi	
					Thang điểm 100	Thang điểm 10
500	TA500	A2.308	4854030106	Phan Ngọc Kiều Vi	33	3,3
501	TA501	A2.308	4851190058	Đặng Thanh Việt	52	5,2
502	TA502	A2.308	4854100055	Nguyễn Quốc Việt	53	5,3
503	TA503	A2.308	4854060138	Phạm Tường Vũ	38	3,8
504	TA504	A2.308	4851180095	Trần Quang Vũ	30	3,0
505	TA505	A2.308	4854080051	Bui Khanh Vy	29	2,9
506	TA506	A2.308	4859010237	Lê Khánh Vy	49	4,9
507	TA507	A2.308	4854090179	Lê Nguyễn Thảo Vy	45	4,5
508	TA508	A2.308	4854040284	Lê Thị Trúc Vy	24	2,4
509	TA509	A2.308	4854040250	Nguyễn Khánh Vy	63	6,3
510	TA510	A2.308	4851050175	Nguyễn Thanh Thảo Vy	41	4,1
511	TA511	A2.308	4854060141	Phạm Lê Yên Vy	46	4,6
512	TA512	A2.308	4851130119	Trịnh Yên Vy	40	4,0
513	TA513	A2.308	4854080052	Võ Triệu Vy	52	5,2
514	TA514	A2.308	4854110040	Đặng Nhật Vỹ	49	4,9
515	TA515	A2.308	4851190064	Lê Chấn Vỹ	44	4,4
516	TA516	A2.308	4854060144	Nguyễn Trần Như Ý	0	0,0
517	TA517	A2.308	4856120169	Lộc Thị Yên	30	3,0
518	TA518	A2.308	4852010024	Nguyễn Hoàng Hải Yên	50	5,0
519	TA519	A2.308	4854090183	Nguyễn Thị Ngọc Yên	24	2,4
520	TA520	A2.308	4856130103	Phạm Ngọc Yên	49	4,9

Danh sách gồm 520 sinh viên./